BỘ Y TẾ
CỤC AN TOÀN THỰCPHẨM

Số: 239/QĐ-ATTP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Xét hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm của Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ: 02 Nguyễn Văn Thủ, phường ĐaKao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh) thực hiện kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm theo Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **24/2020/BYT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Trương Quốc Cường (để b/c);
- CT. Nguyễn Thanh Phong (để b/c);
- Vụ KHCN - Bộ CT (để biết);
- Cục QLCLNLS&TS - Bộ NN&PTNT (để biết);
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Chi cục ATVSTP, Ban quản lý ATTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM
BỘ Y TẾ

Lê Văn Giang

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số ……./QĐ-ATTP ngày….. tháng….. năm 2020 của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Lĩnh vực	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/ phạm vi đo
I. Lĩnh vực Hoá lý				
1.	Xác định hàm lượng tổng đồng phân Dioxin-Furan PCDDs/PCDFs	Nước uống đóng chai	CASE.NC.0018 HRGC/HRMS (EPA 1613)	MQL: 0,0075 pg-TEQ/mL
2.	Xác định hàm lượng tổng đồng phân Dioxin-Furan PCDDs/PCDFs	Sản phẩm ngũ cốc bổ sung vitamin, khoáng chất	CASE.NC.0020 HRGC/HRMS (EPA 1613)	0,9 pgTEQ/g
3.	Xác định hàm lượng Biotin bằng bộ kit ELISA	Sữa bổ sung vitamin, khoáng chất	CASE.NC.0035 Elisa	Lỏng: 5 µg/L Bột: 50 µg/kg
4.	Xác định hàm lượng Biotin bằng bộ kit ELISA	Sản phẩm ngũ cốc bổ sung vitamin, khoáng chất	CASE.NC.0035 Elisa	5 µg/kg
5.	Xác định hàm lượng Streptomycin bằng bộ kit ELISA	Sữa bổ sung vitamin, khoáng chất	CASE.NC.0032 Elisa	Lỏng: 10 µg/kg (µg/L) Bột: 25 µg/kg (µg/L)
6.	Xác định hàm lượng Vitamin B12 bằng bộ kit ELISA	Sữa bổ sung vitamin, khoáng chất	CASE.NC.0016 Elisa	Lỏng: 0,5 µg/L Bột: 5 µg/kg
7.	Xác định hàm lượng Vitamin B12 bằng bộ kit ELISA	Sản phẩm ngũ cốc bổ sung vitamin, khoáng chất	CASE.NC.0016 Elisa	5 µg/kg
8.	Xác định hàm lượng Axit Folic bằng bộ kit ELISA	Sữa, sản phẩm ngũ cốc bổ sung vitamin, khoáng chất	CASE.NC.0011 Elisa	Sữa lỏng : 1 µg/kg (µg/L) Sữa bột : 10 µg/kg (µg/kg) Ngũ cốc : 10 µg/kg (µg/kg)

9.	Xác định hàm lượng Xyanua tổng.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 6181-1996 (ISO 6703-1:1984 (E))	0,007 mg/L
10.	Xác định hàm lượng Asen -Phương pháp AAS-HG.		TCVN 6626-2000 (ISO 11969:1996)	0,0002 mg/L
11.	Xác định hàm lượng Florua. Phương pháp dò điện hóa		TCVN 6195-1996 (ISO 10359-1:1992(E))	0,05 mg/L
12.	Xác định hàm lượng Thủy ngân - Phương pháp AAS-F	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCV 7877:2008	0,0003 mg/L
13.	Xác định hàm lượng nguyên tố vi lượng: Ba, Mo, Cr, B, Al, Fe, Mn, Pb, Cd, Ni, Cu, Zn, Na, K, P, Ca, Mg. Phương pháp ICP-OES.		EPA-Method 200.7	LOQ: Ba: 0,01 mg/L Mo: 0,03 mg/L Cr: 0,01 mg/L B: 0,1 mg/L Al: 0,1 mg/L Fe: 0,03 mg/L Mn: 0,01 mg/L Pb: 0,09 mg/L Cd: 0,02 mg/L Ni: 0,03 mg/L Cu: 0,01 mg/L Zn: 0,02 mg/L Na: 0,2 mg/L K: 0,4 mg/L P: 0,9 mg/L Ca: 0,2 mg/L Mg: 0,1 mg/L
14.	Xác định hàm lượng nguyên tố vi lượng: Li, Be, B, Al, Ti,V, Cr, Mn, Fe, Co, Ni, Cu, Zn, As, Se, Mo, Cd, Sb, Ba, Tl, Pb, Ag, Bi, Hg -Phương pháp ICP-MS.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	EPA-Method 200.8	LOQ: Li: 0,0009 mg/L Be: 0,0009 mg/L B: 0,0024 mg/L Al: 0,003 mg/L Ti: 0,0006 mg/L V: 0,0006 mg/L Cr: 0,0006 mg/L Mn: 0,0003 mg/L Fe: 0,006 mg/L Co: 0,0003 mg/L Ni: 0,0006 mg/L Cu: 0,0003 mg/L Zn: 0,006 mg/L As: 0,0006 mg/L Se: 0,0003 mg/L Mo: 0,002 mg/L

				Cd: 0,0002 mg/L Sb: 0,0006 mg/L Ba: 0,0003 mg/L Tl: 0,0003 mg/L Pb: 0,0006 mg/L Ag: 0,0003 mg/L Bi: 0,018 mg/L Hg: 0,0003 mg/L
15.	Xác định hàm lượng As Phương pháp đo AAS-HG	Thực phẩm	AOAC 986.15	0,009 mg/kg
16.	Xác định hàm lượng Thiếc Phương pháp ICP	Thực phẩm đóng hộp	CASE.TN.0021 (Ref AOAC 985.16)	0,3 mg/kg
17.	Đo pH	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	SMEWW 4500H+	Từ 2 đến 12
18.	Xác định Clorua Phương pháp Mohr		TCVN 6194-96 ISO 9297:1989 (E)	5 mg/L
19.	Xác định phốtpho Phương pháp trắc phổ		TCVN 6202-2008 ISO 6878 : 2004	0,03 mg/L
20.	Xác định nitrat Phương pháp trắc phổ		TCVN 6180-1996 ISO 7890-3:1988(E)	0,09 mg/L
21.	Xác định nitrit Phương pháp trắc phổ hấp thu phân tử	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 6178-1996 ISO 6777:1984 (E)	0,09 mg/L
22.	Xác định Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay		TCVN 6179 - 1:1996 ISO 7150-1: 1984(E)	0,09 mg/L
23.	Xác định chỉ số pemanganat		TCVN 6186: 1996 ISO 8467: 1993(E)	1,5 mg/L
24.	Xác định ion sulfate		ASTM D 516-94	3,0 mg/L
25.	Xác định tổng rắn hòa tan (TDS)		SMEWW 2540 C (CASE.MT 0013)	
26.	Xác định độ đục		TCVN 6184:2008 ISO 7027:1999 (CASE.MT 0014)	0 – 1000 NTU
27.	Xác định độ màu		TCVN 6185:2008 ISO 7887:1994 (CASE.MT 0015)	0 - 10000 Pt/Co
28.	Xác định BrO_3-, ClO_3- ClO_2-		US EPA Method 300.1 (part A) (CASE.MT 0010)	0,01 mg/L

29.	Xác định acid Oxalic - Phương pháp sắc ký ion	Phụ gia thực phẩm dạng bột	CASE.MT.0025 (Ref. IC Application Note S-166, 219 & Practical IC 2nd Edition - 2007 Metrohm Monograph)	12 mg/kg
30.	Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu họ Carbamate bằng phương pháp LC/MS/MS: Carbofuran, Methomyl, Oxaryl, Carbaryl, Aldicarb Sulfone, 3-Hydroxycarbofuran, Aldicarb, Propoxur, Aldicarb sulfoxide, Methiocarb, Fenobucarb.	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	CASE.SK.0032 (Analysis of Pesticide Residues in Apples using Agilent SampliQ QuEChERS AOAC Kit by LC/MS/MS Detection-Agilent Technologies).	15 µg/L
31.	Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu bằng phương pháp GC: **Organochlorine:** Aldrin, α-BHC, β-BHC, δ-BHC, γ-BHC, α-Chlordane, γ-Chlordane, Dieldrin, α-Endosulfan, β-Endosulfan, Endosulfan sulfate, Endrin, Endrin aldehyde, Heptachlor Heptachlor epoxide, Methoxychlor, p,p'-DDD, p,p'-DDE, p,p'-DDT. **Organophosphate:** Chlorpyrifos. Chlorpyrifos-methyl, Diazinon, Ethion, Fenitrothion, Malathion, Methacrifos, Parathion, Parathion-methyl, Pirimiphos-methyl. **Pyrethroid pesticides:**	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	CASE.SK.0071 GC-SPME	**Organochlorine:** Aldrin: 0,015 µg/L α-BHC: 0,012 µg/L β-BHC: 0,249 µg/L δ-BHC: 0,015 µg/L γ-BHC: 0,021 µg/L α-Chlordane: 0,012 µg/L γ-Chlordane: 0,012 µg/L Dieldrin: 0,009 µg/L α-Endosulfan: 0,012 µg/L β-Endosulfan: 0,012 µg/L Endosulfan sulfate: 0,015 µg/L Endrin: 0,012 µg/L Endrin aldehyde: 0,015 µg/L Heptachlor: 0,012 µg/L Heptachlor epoxide: 0,009 µg/L Methoxychlor: 0,018 µg/L p,p'-DDD: 0,012 µg/L p,p'-DDE: 0,012 µg/L

	Cypermethrin, Deltamethrin, Fenpropathrin, Fenvalerate, Permethrin.			p,p'-DDT: 0,015 µg/L **Organophosphate:** Chlorpyrifos: 0,15 µg/L Chlorpyrifos-methyl: 0,15 µg/L Diazinon: 0,12 µg/L Ethion: 0,18 µg/L Fenitrothion: 0,48 µg/L Malathion: 0,54 µg/L Methacrifos: 0,72 µg/L Parathion: 0,21 µg/L Parathion-methyl: 0,75 µg/L Pirimiphos-methyl: 0,15 µg/L **Pyrethroid pesticides:** Cypermethrin: 0,24 µg/L Deltamethrin: 0,18 µg/L Fenpropathrin: 0,09 µg/L Fenvalerate: 0,09 µg/L Permethrin: 0,21 µg/L
32.	Xác định hàm lượng axit amin với bộ kit GC-EZ:FAAST bằng phương pháp sắc ký khí: Alanine, Glycine, Valine, Leucine, Isoleucine, Threonine, Serine, Proline, Aspartic acid, Methionine, 4-Hydroxyproline, Glutamic acid, Phenylalanine, Lysine, Histidine, Tyrosine, Cystine, Hydroxylysine.	Thực phẩm chức năng	CASE.SK.0013 ("EZ:fasst – USER's MANUAL" of Phenomenex)	300 mg/kg
33.	Xác định hàm lượng đường bằng phương pháp GC: Sorbitol, Inositol, Lactose, Fructose, Glucose, Saccharose.	Thực phẩm chức năng	CASE.SK.0001	300 mg/kg

34.	Xác định hàm lượng Cholesterol bằng phương pháp GC	Thực phẩm chức năng	AOAC 994.10 (CASE.SK.0012)	3 mg/kg
35.	Xác định hàm lượng Aspartame, Acesulfam K, Saccharine, Caffein, Benzoic acid, Sorbic acid Phương pháp HPLC	Thực phẩm chức năng	CASE.SK.0019	Acesulfam K: 6 mg/kg Saccharin: 6 mg/kg Aspartam: 15 mg/kg Caffein: 6 mg/kg Benzoic acid: 6 mg/kg Sorbic acid: 6 mg/kg
36.	Xác định hàm lượng Aflatoxin Phương pháp HPLC	Thực phẩm chức năng	AOAC 990.33 (CASE.SK.0018 /HPLC)	Aflatoxin B1: 0,3 µg/kg Aflatoxin B2: 0,3 µg/kg Aflatoxin G1: 0,3 µg/kg Aflatoxin G2: 0,3 µg/kg
37.	Xác định hàm lượng ester methyl của acid béo	Thực phẩm chức năng	CASE.SK.0107	0,01%
38.	Xác định hàm lượng Vitamin bằng phương pháp HPLC - Vitamin A *(Retinol, Retinyl acetate, Retinyl palmitate, Retinyl Propionate)* -Vitamin D3 *(Cholecalciferol)* -Vitamin K *(phytomenadione)* -Vitamin B1 *(Thiamin hydrochloride)* -Vitamin B2 *(Riboflavin)* -Vitamin B3 *(Niacin)* -Vitamin PP *(Nicotinamid)* -Vitamin B5 *(Acid pantothenic)* -Vitamin B6 *(Pyridoxine)* -Vitamin C *(Ascorbic acid , ascorbate-2-phosphate)*	Phụ gia thực phẩm; Thực phẩm chức năng;	CASE.SK.0108	-Vitamin A: 0,9 mg/kg *(Retinol, Retinyl acetate, Retinyl palmitate, Retinyl Propionate)* -Vitamin D3: 0,9 mg/kg *(Cholecalciferol)* -Vitamin K: 0,15 mg/kg *(phytomenadione)* -Vitamin B1: 0,9 mg/kg *(Thiamin hydrochloride)* -Vitamin B2: 0,9 mg/kg *(Riboflavin)* -Vitamin B3: 0,9 mg/kg *(Niacin)* -Vitamin PP: 0,9 mg/kg *(Nicotinamid)* -Vitamin B5: 0,9

	-Vitamin E *(Tocopherol alpha, Tocopherol beta+gamma, Tocopherol delta)*			mg/kg *(Acid pantothenic)* -Vitamin B6: 0,9 mg/kg *(Pyridoxine)* -Vitamin C: 0,3 mg/kg *(Ascorbic acid , ascorbate-2-phosphate)* -Vitamin E: 3 mg/kg *(Tocopherol alpha, Tocopherol beta+gamma, Tocopherol delta)*
39.	Xác định hàm lượng Tartrazine	Phụ gia thực phẩm	CASE.SK.0061	30 mg/kg
II. Lĩnh vực vi sinh vật				
40.	Định lượng tổng số vi sinh vật	Thực phẩm chức năng; Phụ gia thực phẩm; Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	ISO 4833-1:2013	10 CFU/g 1 CFU/mL
41.	Định lượng Coliforms		ISO 4832:2006	10 CFU/g 1 CFU/mL
42.	Phát hiện và định lượng Coliforms		ISO 4831:2006	0 MPN/g 0 MPN/mL
43.	Định lượng *E.coli*		ISO 16649-2:2001	10 CFU/g 1 CFU/mL
44.	Định lượng *E.coli*		ISO/TS 16649-3:2015 ISO 7251:2005	0 MPN/g 0 MPN/mL
45.	Định lượng *Enterobacteriaceae*		ISO 21528-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/mL
46.	Phát hiện & Định lượng *Enterobacteriaceae*		ISO 21528-1:2017	0 MPN/g 0 MPN/mL LOD50 = 2 CFU/10g, 10mL
47.	Định lượng *Staphylococci* có phản ứng dương tính với coagulase		ISO 6888-1:1999/Amd.1:2003	10 CFU/g 1 CFU/mL

48.	Phát hiện và định lượng *Staphylococci* có phản ứng dương tính với coagulase	Thực phẩm chức năng; Phụ gia thực phẩm; Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm	ISO 6888-3:2003	0 MPN/g 0 MPN/mL
49.	Định lượng *Bacillus cereus* giả định		ISO 7932:2004	10 CFU/g 1 CFU/mL
50.	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfite		ISO 15213:2003	1 CFU/g 1 CFU/mL
51.	Định lượng *Clostridium perfringens*		ISO 7937:2004	10 CFU/g 1 CFU/mL
52.	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc		ISO 21527-1:2008 ISO 21527-2:2008	10 CFU/g 1 CFU/ml
53.	Phát hiện *Salmonella* spp.		ISO 6579-1:2017	LOD_{50} = 1~2 CFU/25g, 25mL
			TCVN 8342:2010 (PCR electrophoresis)	LOD50 = 1~2 CFU/25g, 25mL
54.	Phát hiện *Listeria monocytogenes*		ISO 11290-1:2017	LOD_{50} = 2 CFU/25g, 25mL
55.	Định lượng *Listeria monocytogenes*		ISO 11290-2:2017	10 CFU/g 01 CFU/mL
56.	Phát hiện *Vibrio parahaemolyticus*		ISO 21872-1:2017	LOD_{50} = 2 CFU/25g, 25mL
57.	Định lượng *Vibrio parahaemolyticus*		TCVN 5648: 1992	10 CFU/g 1 CFU/ml
58.	GMO		ISO 21569:2005/ Amd.1:2013 (Annex B1, B3)	0,1%
59.	Định lượng Coliforms	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 9308-1:2014/Amd 1:2016	1 CFU/250mL
60.	Định lượng *E.Coli*		ISO 9308-1:2014	1 CFU/250mL
61.	Định lượng vi khuẩn đường ruột (*intestinal enterococci*)		ISO 7899-2:2000	1 CFU/250mL
62.	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite (*Clostridia*)		ISO 6461-2:1986	1 CFU/50mL

63.	Định lượng *Pseudomonas aeruginosa*		ISO 16266:2006	1 CFU/250ml

Ghi chú:

Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.